

Bản án số: 43/2019/HNGĐ-ST;
Ngày: 24/9/2019;
V/v: “*Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*”;

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. PHAN RANG - THÁP CHÀM
*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Anh Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sơn.

2. Ông Lê Phi Hồng.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Lê Hoàng Hải – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phan Rang- Tháp Chàm:*** Bà Phạm Thị Thanh Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang - Tháp Chàm xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 80/2019/TLST - HNGĐ, ngày 22 tháng 02 năm 2019 về việc: “*Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/QĐXXST – HNGĐ, ngày 14 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 42/2019/QĐST-HNGĐ, ngày 04 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Phan Thị Mỹ Tr, sinh năm 1991 (Có mặt).

Địa chỉ: Khu phố 2, phường Mỹ H, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

- ***Bị đơn:*** Ông Phạm Hoàng T, sinh năm 1980 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố 4, phường Mỹ Đ, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 18/02/2019 và tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ Tr trình bày: Bà và ông Phạm Hoàng T chung sống với nhau do mai mối, thời gian tìm hiểu không nhiều, hai bên có đăng ký kết hôn và được UBND tỉnh Ninh Thuận cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2010. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau được hơn 3 tháng thì ông T qua nước AUSTRALIA, còn bà sinh sống tại nhà cha mẹ bà ở Khu phố 2, phường Mỹ H, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận, từ năm 2010 đến năm 2013

thì hàng năm ông T về sống chung với bà 02 lần, mỗi lần khoảng 10 ngày. Trước khi kết hôn ông T cam kết sẽ bảo lãnh cho bà qua nước USTRALIA để đoàn tụ với ông T trong thời gian sớm nhất, nhưng đến năm 2013 vẫn không thực hiện được vì ông T chưa có quốc tịch UAUSTRALIA, từ năm 2013 cho đến cuối năm 2018 ông T không về Việt Nam, không liên lạc với bà, không trợ cấp cho bà để mình bà tự kiếm sống nuôi con, ông T còn có quan hệ ngoại tình với nhiều người phụ nữ khác, đến cuối năm 2018 ông T bị nước USTRALIA trục xuất về Việt Nam do vi phạm pháp luật, hiện ông Tđang cư trú tại nhà anh ruột ở Khu phố 4, phường Mỹ Đ, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận, khi bị trục xuất về Việt Nam thì ông T có đến nhà bà để thăm con và yêu cầu chung sống đoàn tụ với bà nhưng bà không đồng ý. Từ tháng 02 năm 2019 đến nay thì ông T không đến nhà bà nữa. Nay tình cảm vợ chồng đã hết nên bà yêu cầu xin ly hôn với ông Phạm Hoàng T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên: Phạm Hoàng Khang H - sinh ngày 29/12/2010. Ly hôn, bà yêu cầu trực tiếp được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Bị đơn ông Phạm Hoàng T: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các giấy báo cho bị đơn đến tòa án giải quyết vụ kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung cũng như tất cả các thủ tục niêm yết hợp lệ công khai từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi hoãn phiên tòa nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa, Thư ký tòa án và Hội đồng xét xử - Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định tại các điều 28, khoản 1 điều 35, 63, 203, 225 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã có mặt theo triệu tập của Tòa án, cung cấp lời khai, chứng cứ, tham gia phiên tòa, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định các điều 70,71, 234 của BLTTDS. Bị đơn – ông T vắng mặt tất cả các buổi làm việc, phiên hòa giải. Ngày hôm nay, ông T tiếp tục vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành giải quyết vắng mặt ông là thực hiện đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án

Căn cứ vào các chứng cứ thu thập được hoàn toàn phù hợp với lời trình bày của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm Tòa án nhân dân thành phố Phan Rang – Tháp Chàm: Bà Phan Thị Mỹ Tr và ông Phạm Hoàng T đăng ký kết hôn theo Giấy đăng ký kết hôn số 32/QS/01/2010 ngày 12/5/2010 tại UBND tỉnh Ninh Thuận. Quan hệ giữa bà Tr và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Bà Tr trình bày: Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên ở xa nhau do ông T làm việc ở Úc, bà Tr ở Việt Nam nên tình cảm phai nhạt. Trong thời gian ở Úc, ông T có về Việt Nam 2, 3 lần nhưng không chăm lo cuộc sống cho bà và con chung. Mặc dù ông T nhiều lần hứa hẹn đưa bà và con chung sang Úc nhưng vẫn không thực hiện. Năm 2018, ông T bị trục xuất về Việt Nam và sinh sống tại Khu phố 4, phường Mỹ Đ nhưng vẫn cố tình che giấu, không cho bà biết. Từ khi trở về

Việt Nam, ông T không quan tâm, chăm sóc vợ con, không chu cấp tiền nuôi con, chỉ một mình bà tự nuôi con.

Bà Tr cung cấp Đơn xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 01/7/2019 nhưng nội dung xác nhận của UBND phường Mỹ Đ chỉ xác nhận “*Chữ ký của bà Phan Thị Mỹ Tr là đúng*”. Do đó, đơn xác nhận này không có giá trị để chứng minh tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa các đương sự.

Tuy nhiên, căn cứ vào lời trình bày của bà Tr cho thấy: Bà Tr kết hôn với ông T vì ông T hứa sẽ đưa bà sang Úc định cư nhưng đến nay không thực hiện được nên giữa hai bên xảy ra mâu thuẫn. Xét thấy, hôn nhân giữa các đương sự không xuất phát từ tình cảm hai bên mà vì mục đích khác. Do mục đích không đạt được nên giữa bà Tr và ông T xảy ra mâu thuẫn và bà Tr yêu cầu xin ly hôn. Phía ông T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn cố tình vắng mặt, không cung cấp lời khai, ý kiến, xem như từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Nghĩ nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Tr.

*** Về con chung:** Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Hoàng Khang H (sinh ngày 29/12/2010), hiện cháu H đang ở với bà Tr. Quá trình giải quyết vụ án, cháu H trình bày nguyện vọng được ở với mẹ. Do ông T không có mặt để giải quyết vụ án nên không có cơ sở xem xét quyền nuôi con của ông T. Vì vậy, tiếp tục giao cháu H cho bà Tr nuôi dưỡng là phù hợp.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 51, 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị Mỹ Tr.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Mỹ Tr và ông Phạm Hoàng T có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận cấp giấy chứng nhận kết hôn số 32, quyền số 01/2010 ngày 12/5/2010. Nên Hội đồng xét xử xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tại biên bản xác minh ngày 08/3/2019 công an phường Mỹ Đ, TP. Phan Rang – Tháp Chàm cho biết: Ông Phạm Hoàng T có hộ khẩu thường trú tại khu phố 4, phường Mỹ Đ, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận, ông T làm nghề tài xế xe và sống chung nhà với anh ruột. Căn cứ điều 28, khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP. Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ Tr:

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Phan Thị Mỹ Tr vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông Phạm Hoàng T. Hội đồng xét xử xét thấy: Hôn nhân giữa bà Tr và ông T không phải là hôn nhân tự nguyện, mục đích kết hôn của bà Tr là được bảo lãnh qua nước AUSTRALIA sinh sống, thời gian tìm hiểu không nhiều. Sau khi kết hôn thì vợ chồng bà Tr và ông T sinh sống với nhau được hơn 3 tháng thì ông T qua

nước USTRALIA, còn bà Tr sinh sống tại nhà cha mẹ bà ở Khu phố 2, phường Mỹ H, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận, từ năm 2010 đến năm 2013 thì hàng năm ông T về sống chung với bà Tr 02 lần, mỗi lần khoảng 10 ngày. Chứng tỏ thời gian chung sống với nhau quá ngắn, khoảng cách địa lý cách xa nên tình cảm vợ chồng khó gắn kết. Với lại, ông T cam kết sẽ bảo lãnh cho bà Tr qua nước USTRALIA để đoàn tụ với ông T trong thời gian sớm nhất, nhưng từ khi kết hôn đến năm 2018 vẫn không thực hiện được. Từ năm 2013 cho đến năm 2018 ông T không về Việt Nam nữa cũng không liên lạc với bà Tr, không trợ cấp tiền cho bà Tr nuôi dưỡng con chung, không có trách nhiệm với gia đình; Ông T còn có quan hệ với nhiều người phụ nữ khác, từ tháng 02/2019 đến nay ông T, bà Tr không liên lạc, mạnh ai nấy sống, không ai yêu cầu trở về chung sống đoàn tụ

Đối với ông Phạm Hoàng T dù đã được Tòa án tổng đạt giấy báo đến tòa hợp lệ nhiều lần và tiến hành niêm yết các văn bản theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng vẫn cố tình không chấp hành. Như vậy đồng nghĩa từ chối quyền và nghĩa vụ của mình và xác nhận lời trình bày và yêu cầu xin ly hôn của bà Tr là đúng.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Tr và ông T đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Thị Mỹ Tr.

[4] Xét về người trực tiếp nuôi con:

Bà Phan Thị Mỹ Tr yêu cầu trực tiếp được nuôi dưỡng con chung tên Phạm Hoàng Khang H - sinh ngày 29/12/2010 và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy: Con chung từ khi sinh ra cho đến nay, kể cả trong suốt thời gian ông T về Việt Nam sinh sống thì bà Tr là người trực tiếp nuôi dưỡng, làm tròn trách nhiệm của người mẹ, ông T đang sống tại Việt Nam nhưng không đoái hoài đến việc nuôi dưỡng, trợ cấp nuôi dưỡng, thăm nom con chung; Hơn nữa nguyện vọng của con chung muốn sống cùng với bà Tr, nên để tránh bị xáo trộn đến sự phát triển tâm sinh lý trẻ em, nên chấp nhận yêu cầu của bà Tr.

[5] Về chia tài sản chung: Bà Tr không yêu cầu, nên không giải quyết.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 bà Tr phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Điều 28, khoản 1 điều 35, khoản 4 Điều 147, điều 227, điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14

Tuyên xử:

1/Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Thị Mỹ Tr.

Bà Phan Thị Mỹ Tr được ly hôn với ông Phạm Hoàng T.

2/Về người trực tiếp nuôi con:

Bà Phan Thị Mỹ Tr có quyền nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung tên Phạm Hoàng Khang H - sinh ngày 29/12/2010.

Ông Phạm Hoàng T không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì bà Phan Thị Mỹ Tr không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/ Về án phí:

Bà Phan Thị Mỹ Tr phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trinh đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0018234 ngày 19/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Rang- Tháp Chàm.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn. Quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt. Quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản sao án văn.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Phan Rang-TC;
- THADS TP. Phan Rang-TC;
- Tòa án tỉnh Ninh Thuận;
- UBND tỉnh Ninh Thuận (ĐKKH 2010)
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Anh Nga

